



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2021**

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2021

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.124.444.665.599	903.874.975.508
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45.133.344.511	31.978.925.915
1 . Tiền	111		5.533.344.511	4.769.925.915
2 . Các khoản tương đương tiền	112		39.600.000.000	27.209.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	78.037.800.000	24.357.800.000
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		78.037.800.000	24.357.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		388.731.843.573	348.912.806.303
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	349.883.518.190	328.293.580.969
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.238.534.304	20.151.453.649
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		426.400.000	591.200.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	13.081.620.350	5.381.647.297
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.898.229.271)	(5.540.350.289)
6 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	35.274.677
IV. Hàng tồn kho	140		580.999.751.677	465.224.592.977
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	581.843.517.530	469.854.979.554
a . Hàng mua đang đi đường			78.240.605.925	46.721.220.081
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		151.236.853.346	109.744.922.498
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		1.761.349.508	2.267.538.947
d . Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144		167.946.394.840	179.244.369.392
e . Thành phẩm tồn kho	145		165.521.362.545	90.986.785.236
f . Hàng hoá tồn kho	146		2.657.389.012	4.493.090.254
g . Hàng gửi đi bán	147		14.479.562.354	36.397.053.146
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(843.765.853)	(4.630.386.577)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.541.925.838	33.400.850.313
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	7.749.701.679	6.262.364.210
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	23.792.224.159	27.138.486.103

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		614.439.264.258	622.602.219.739
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		973.096.000	1.165.096.000
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		588.200.000	710.200.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	384.896.000	454.896.000
II. Tài sản cố định	220		489.993.850.863	510.979.330.930
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	487.795.681.033	509.739.561.698
- Nguyên giá	222		1.468.842.466.233	1.446.173.345.962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(981.046.785.200)	(936.433.784.264)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.198.169.830	1.239.769.232
- Nguyên giá	228		11.599.495.156	10.308.304.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.401.325.326)	(9.068.534.877)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.934.290.608	3.708.155.197
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.934.290.608	3.708.155.197
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	99.008.263.394	85.882.976.572
1 . Đầu tư vào công ty con	251		92.748.900.000	92.748.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11.924.338.606)	(25.049.625.428)
VI Tài sản dài hạn khác	260		22.529.763.393	20.866.661.040
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	22.529.763.393	20.866.661.040
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.738.883.929.857	1.526.477.195.247

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.296.716.278.027	1.084.681.934.024
I. Nợ ngắn hạn	310		1.072.103.705.201	858.784.280.099
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	241.742.180.813	194.902.149.019
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.434.643.139	33.068.610.755
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	20.609.262.054	9.790.972.826
4 . Phải trả người lao động	314		224.290.642.654	230.636.580.011
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.587.920.562	4.041.127.905
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		580.474.844	1.090.909.090
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	42.565.149.400	19.156.055.225
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	455.450.194.453	293.574.083.910
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	69.843.237.282	72.523.791.358
II. Nợ dài hạn	330		224.612.572.826	225.897.653.925
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		10.740.759.952	10.740.759.952
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	213.871.812.874	215.156.893.973
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		442.167.651.830	441.795.261.223
I. Vốn chủ sở hữu	410		442.167.651.830	441.795.261.223
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		137.428.205.782	128.382.421.384
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		79.739.446.048	88.412.839.839
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.076.706.676	31.193.614.548
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		36.662.739.372	57.219.225.291
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.738.883.929.857	1.526.477.195.247

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	746.520.349.977	570.198.158.863	1.402.326.284.232	1.498.400.929.509
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		219.909.049	115.223.113	333.695.004	747.523.899
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		746.300.440.928	570.082.935.750	1.401.992.589.228	1.497.653.405.610
4. Giá vốn hàng bán	11		696.228.658.680	541.713.131.792	1.295.078.589.144	1.390.207.707.113
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.071.782.248	28.369.803.958	106.914.000.084	107.445.698.497
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	6.616.867.124	9.203.443.230	12.204.378.574	14.713.456.618
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	(10.181.831.434)	2.278.819.261	(5.304.367.102)	14.474.355.131
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.675.842.232	3.622.056.105	5.034.323.807	7.990.483.471
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	17.424.068.196	12.320.544.791	33.765.816.108	29.700.364.746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	26.234.284.407	19.986.983.864	50.137.794.688	48.230.319.483
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		23.212.128.203	2.986.899.272	40.519.134.964	29.754.115.755
11. Thu nhập khác	31	VI.6	771.423.501	1.803.926.696	845.844.728	2.000.515.917
12. Chi phí khác	32	VI.7	128.121.731	234.423.540	697.726.953	827.387.794
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		643.301.770	1.569.503.156	148.117.775	1.173.128.123
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.855.429.973	4.556.402.428	40.667.252.739	30.927.243.878
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.511.564.141	607.210.312	4.004.513.367	3.227.055.049
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		21.343.865.832	3.949.192.116	36.662.739.372	27.700.188.829

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.667.252.739	30.927.243.878
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		53.825.712.322	63.740.727.928
- Các khoản dự phòng	03		(16.147.903.811)	9.488.694.564
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		977.103.222	950.285.727
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(3.570.031.910)	(3.571.410.461)
- Chi phí lãi vay	06		5.034.323.807	7.990.483.471
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		80.786.456.369	109.526.025.107
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.706.745.248)	(19.386.954.125)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(111.988.537.976)	17.088.141.693
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		26.435.889.161	(7.605.298.493)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.150.439.822)	126.655.716
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.015.836.507)	(8.000.018.936)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.590.578.145)	(1.604.344.551)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		206.719.141	215.821.774
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.427.621.982)	(6.846.318.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(57.450.695.009)	83.513.709.427

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (tiếp theo)

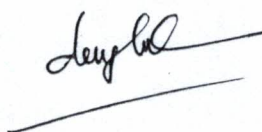
Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(26.536.743.480)	(77.463.400.246)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		235.454.546	681.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(61.310.000.000)	(8.755.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.916.800.000	114.600.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		1.782.187.364	1.282.592.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(77.912.301.570)	(84.139.389.785)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.294.853.242.269	1.198.872.516.034
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.134.546.822.094)	(1.204.205.691.805)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.789.005.000)	(35.212.447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		148.517.415.175	(5.368.388.218)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		13.154.418.596	(5.994.068.576)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.978.925.915	16.093.433.378
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	45.133.344.511	10.099.364.802

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Quý
- Nhà máy may Quế Sơn
- Nhà máy may Triệu Phong
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phé.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phé liệu ngành may, xơ phé; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền mặt tại quỹ	54.398.117	58.097.500
_ VND	54.398.117	58.097.500
Tiền gửi ngân hàng	5.478.946.394	4.711.828.415
_ VND	3.163.069.907	1.907.300.663
_ USD	2.309.957.664	2.798.346.880
_ EURO	5.918.823	6.180.872
Tương đương tiền	39.600.000.000	27.209.000.000
Cộng	<u>45.133.344.511</u>	<u>31.978.925.915</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/06/2021		01/01/2021	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	78.037.800.000	78.037.800.000	24.357.800.000	24.357.800.000
Cộng	<u>78.037.800.000</u>	<u>78.037.800.000</u>	<u>24.357.800.000</u>	<u>24.357.800.000</u>

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/06/2021			01/01/2021		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Thời Trang – Hòa thọ	384.424	2.667.900.000	-	266.790	2.667.900.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	541.800	5.418.000.000	(1.163.705.511)	541.800	5.418.000.000	(1.406.845.655)
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	817.300	8.173.000.000	-	817.300	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	7.449.000	74.490.000.000	-	7.449.000	74.490.000.000	(13.097.985.065)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	-	2.000.000.000	(268.364.872)	-	2.000.000.000	(52.526.485)
Cộng		92.748.900.000	(1.432.070.383)		92.748.900.000	(14.557.357.205)
* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết						
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	400.000	4.000.000.000	(4.000.000.000)	400.000	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	642.800	6.428.000.000	-	642.800	6.428.000.000	-
Cộng		10.428.000.000	(4.000.000.000)		10.428.000.000	(4.000.000.000)
* Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	65.000	855.702.000	(192.268.223)	65.000	855.702.000	(192.268.223)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	60.000	600.000.000	-	60.000	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng		7.755.702.000	(6.492.268.223)		7.755.702.000	(6.492.268.223)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.160.743.397	4.326.162.726
Mua hàng hóa và dịch vụ	412.049.582	441.388.719
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	451.952.494	247.914.841
Mua hàng hóa và dịch vụ	23.304.599.367	24.001.502.512
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	522.259.658	371.535.367
Mua hàng hóa và dịch vụ	20.037.078.771	15.692.733.107
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	11.321.470	27.355.272
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.630.629.920	1.997.455.577
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình		
Bán hàng hóa và dịch vụ	23.766.828.194	37.354.428.482
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.985.606.784	3.049.274.592
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.126.338.637	4.561.086.182
Mua hàng hóa và dịch vụ	12.541.864.541	11.688.283.114
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	216.165.313	62.852.680
Mua hàng hóa và dịch vụ	35.301.173.308	33.774.065.985
Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	583.243.696	509.576.495
Mua hàng hóa và dịch vụ	23.441.181.087	26.760.440.534

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	30/06/2021	01/01/2021
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	66.813.084.629	41.683.438.845
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	62.930.824.210	78.078.624.227
<i>SUPREME INTERNATIONAL LLC</i>	34.453.812.775	44.510.862.972
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	28.057.564.240	11.522.746.487
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	23.445.483.594	13.948.063.314
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	21.112.630.743	1.628.629.320
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	17.675.621.522	13.065.753.409
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI HÒA THỌ THẮNG BÌNH</i>	16.921.883.629	24.438.135.948
<i>HAGGAR CANADA CO.</i>	-	24.148.352.799
<i>Các khách hàng khác</i>	78.472.612.848	75.268.973.648
Tổng cộng	349.883.518.190	328.293.580.969

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	30/06/2021	01/01/2021
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	50.916.860	83.811.334
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	1.912.293.960	164.715.800
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thắng Bình</i>	16.921.883.629	24.438.135.948
Tổng cộng	18.885.094.449	24.686.663.082

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản phải thu:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	1.722.325.493		551.970.821	
Ký cược, ký quỹ	2.806.885.800		2.954.777.668	
Phải thu khác	8.552.409.057		1.874.898.808	
- Phải thu khác	8.552.409.057		1.874.898.808	
Cộng	13.081.620.350	-	5.381.647.297	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	384.896.000	-	454.896.000	-
Cộng	384.896.000	-	454.896.000	-

5. Hàng tồn kho:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	78.240.605.925	-	46.721.220.081	-
Nguyên vật liệu	151.236.853.346	-	109.744.922.498	-
Công cụ dụng cụ	1.761.349.508	-	2.267.538.947	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	167.946.394.840	-	179.244.369.392	-
Thành phẩm	165.521.362.545	(811.238.053)	90.986.785.236	(4.458.136.712)
Hàng hóa	2.657.389.012		4.493.090.254	-
Hàng gửi đi bán	14.479.562.354	(32.527.800)	36.397.053.146	(172.249.865)
Cộng	581.843.517.530	(843.765.853)	469.854.979.554	(4.630.386.577)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu \ Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại ngày 01/01/2021	354.522.824.856	936.025.416.530	57.438.147.666	7.457.711.683	93.000.000	90.636.245.227	1.446.173.345.962
Số Tăng trong kỳ	671.407.523	23.593.004.364	5.097.429.800	175.018.491	395.765.000	1.703.875.904	31.636.501.082
- Mua sắm mới	31.818.182	8.070.545.720	60.569.800	126.462.291		441.000.000	8.730.395.993
- Đầu tư XDCB hoàn thành	639.589.341	15.522.458.644	5.036.860.000	48.556.200	395.765.000	1.262.875.904	22.906.105.089
Số Giảm trong kỳ	562.394.199	7.046.171.981	1.038.035.594	206.843.065	-	113.935.972	8.967.380.811
- Thanh lý, nhượng bán	562.394.199	7.046.171.981	1.038.035.594	206.843.065		113.935.972	8.967.380.811
- Số dư tại ngày 30/06/2021	354.631.838.180	952.572.248.913	61.497.541.872	7.425.887.109	488.765.000	92.226.185.159	1.468.842.466.233
Giá trị đã hao mòn							
Số dư tại ngày 01/01/2021	135.452.116.783	692.954.173.401	31.104.715.260	6.000.710.801	79.721.108	70.842.346.911	936.433.784.264
Số khấu hao tăng trong kỳ	8.388.612.217	37.679.381.329	2.876.544.493	341.664.320	30.184.333	4.176.535.181	53.492.921.873
- Tăng do khấu hao trong kỳ	8.388.612.217	37.679.381.329	2.876.544.493	341.664.320	30.184.333	4.176.535.181	53.492.921.873
Số khấu hao giảm trong kỳ	562.394.199	6.958.712.107	1.038.035.594	206.843.065	-	113.935.972	8.879.920.937
- Thanh lý, nhượng bán	562.394.199	6.958.712.107	1.038.035.594	206.843.065		113.935.972	8.879.920.937
- Số dư tại ngày 30/06/2021	143.278.334.801	723.674.842.623	32.943.224.159	6.135.532.056	109.905.441	74.904.946.120	981.046.785.200
Giá trị còn lại							
- Số dư tại ngày 01/01/2021	219.070.708.073	243.071.243.129	26.333.432.406	1.457.000.882	13.278.892	19.793.898.316	509.739.561.698
- Số dư tại ngày 30/06/2021	211.353.503.379	228.897.406.290	28.554.317.713	1.290.355.053	378.859.559	17.321.239.039	487.795.681.033

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 575.833 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2021	10.308.304.109
Tăng trong kỳ	1.291.191.047
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	11.599.495.156
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2021	9.068.534.877
Tăng trong kỳ	332.790.449
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	9.401.325.326
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.239.769.232
Số dư tại ngày 30/06/2021	2.198.169.830

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 8.161 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/06/2021	01/01/2021
+ Đầu tư XD nhà máy may Triệu Phong	1.318.339.527	2.363.605.351
+ Chi phí cải tạo may Điện Bàn	-	583.481.664
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	572.500.000	575.750.000
+ Các công trình khác	43.451.081	185.318.182
Cộng	1.934.290.608	3.708.155.197

9. Chi phí trả trước:

	30/06/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.749.701.679	6.262.364.210
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	22.529.763.393	20.866.661.040
Cộng	30.279.465.072	27.129.025.250

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2021	01/01/2021
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	35.770.275.620	12.009.223.239
<i>DEVCOT S.A</i>	19.350.218.802	7.459.357.394
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	17.303.930.333	16.754.023.232
<i>CÔNG TY TNHH PHỒN THỊNH - TAE GWANG</i>	16.353.311.445	1.228.210.085
<i>KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD</i>	14.431.448.974	8.354.163.269
<i>Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam</i>	11.447.214.168	12.453.389.509
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	5.851.825.286	7.140.332.328
<i>FUJIAN JING WEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO, LTD</i>	5.043.637.248	4.088.507.674
<i>Kufner Hongkong Limited</i>	1.457.497.285	1.352.518.929
<i>VITERRA B.V</i>	-	12.365.622.756
<i>Công ty cổ phần năng lượng mặt trời Phương Đông</i>	-	9.363.864.900
<i>MULTI- IFIBER HANDELS GMBH</i>	-	8.302.486.916
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	114.732.821.652	94.030.448.788
	241.742.180.813	194.902.149.019

*** Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2021	01/01/2021
- <i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	17.303.930.333	16.754.023.232
- <i>Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam</i>	11.447.214.168	12.453.389.509
- <i>Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ</i>	150.923.293	298.894.535
Tổng cộng	28.902.067.794	29.506.307.276

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2021	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	30/06/2021
Thuế GTGT hàng nội địa	6.948.952.574	45.507.774.711	(12.942.733.915)	(25.207.930.882)		14.306.062.488
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.973.320.665	(2.973.320.665)			-
Thuế xuất nhập khẩu	153.955.742	950.897.594	(1.001.291.358)			103.561.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.588.571.415	4.004.513.367	(2.590.578.145)			4.002.506.637
Thuế thu nhập cá nhân	99.493.095	2.422.513.315	(2.437.665.787)			84.340.623
Các loại thuế khác	-	2.925.269.793	(812.479.465)			2.112.790.328
Cộng	9.790.972.826	58.784.289.445	(22.758.069.335)	(25.207.930.882)	-	20.609.262.054

b, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2021	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	30/06/2021
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	27.138.486.103	70.328.700.918	(48.414.224.640)	(25.207.930.882)	(52.807.340)	23.792.224.159

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/06/2021	01/01/2021
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in, bao bì (VP)</i>	826.800.731	996.748.384
<i>Chi phí lãi vay</i>	170.519.151	152.031.851
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	1.170.227.161	1.120.744.696
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, hoa hồng (đơn vị may)</i>	1.420.373.519	1.741.852.974
<i>Các chi phí khác</i>	-	29.750.000
Cộng	3.587.920.562	4.041.127.905

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/06/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	15.163.671.830	14.738.128.892
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160.000.000	168.706.830
Lãi cổ tức phải trả	22.946.780.100	985.785.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.294.697.470	3.263.434.403
Cộng	42.565.149.400	19.156.055.225

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	30/06/2021	Phát sinh trong kỳ		01/01/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	56.078.137.769	302.002.405.120	319.048.742.454	73.124.475.103
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	47.293.657.008	103.946.726.966	116.923.172.276	60.270.102.318
+ Ngân hàng Quốc tế	-	7.449.391.868	7.449.391.868	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	235.124.511.105	628.768.410.241	503.781.830.859	110.137.931.723
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	76.052.030.362	160.211.955.038	102.750.217.666	18.590.292.990
+ Ngân hàng Woori CN Đà Nẵng	26.664.711.929	88.805.038.092	69.919.594.787	7.779.268.624
+ Ban liên lạc hưu trí	249.000.000	69.000.000	-	180.000.000
Cộng	441.462.048.173	1.291.252.927.325	1.119.872.949.910	270.082.070.758

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

b, Vay dài hạn:

	30/06/2021	Phát sinh trong kỳ		01/01/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	2.657.595.910	7.556.493	3.006.117.502	5.656.156.919
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	206.564.216.964	279.888.073	3.216.408.163	209.500.737.054
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	4.650.000.000	6.300.000.000	1.650.000.000	-
Cộng	213.871.812.874	6.587.444.566	7.872.525.665	215.156.893.973

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	30/06/2021	Phát sinh trong kỳ		01/01/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	13.988.146.280	6.848.168.689	16.352.035.561	23.492.013.152
Cộng	13.988.146.280	6.848.168.689	16.352.035.561	23.492.013.152

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	225.000.000.000	110.084.210.730	115.201.185.018	450.285.395.748
- Lãi trong năm	-	-	57.219.225.291	57.219.225.291
- Phân bổ vào các quỹ	-	18.298.210.654	(18.298.210.654)	-
- Cổ tức	-	-	(56.250.000.000)	(56.250.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(9.459.359.816)	(9.459.359.816)
Số dư tại ngày 31/12/2020	225.000.000.000	128.382.421.384	88.412.839.839	441.795.261.223
Số dư tại ngày 01/01/2021	225.000.000.000	128.382.421.384	88.412.839.839	441.795.261.223
- Lãi trong năm	-	-	36.662.739.372	36.662.739.372
- Phân bổ vào các quỹ	-	9.045.784.398	(9.045.784.398)	-
- Cổ tức	-	-	(33.750.000.000)	(33.750.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(2.540.348.765)	(2.540.348.765)
Số dư tại ngày 30/06/2021	225.000.000.000	137.428.205.782	79.739.446.048	442.167.651.830

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2021	01/01/2021
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
Cộng	225.000.000.000	225.000.000.000

c, Cổ phiếu:

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2021	72.523.791.358
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	2.540.348.765
Tăng khác	206.719.141
Giảm trong kỳ	5.427.621.982
Số dư tại ngày 30/06/2021	69.843.237.282

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- **Ngoại tệ các loại:**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	100.785,85	2.309.957.664	121.571,13	2.798.346.880
EUR	220,58	5.918.823	220,58	6.180.872

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	1.400.121.167.894	1.496.411.169.262
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.699.435.968	1.454.608.309
+ <i>Doanh thu khác</i>	505.680.370	535.151.938
Cộng	1.402.326.284.232	1.498.400.929.509

b, các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chiết khấu thương mại	-	432.221.979
Giảm giá hàng bán	-	25.432.748
Hàng bán bị trả lại	333.695.004	289.869.172
Cộng	333.695.004	747.523.899

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	1.614.187.364	1.090.592.279
Chiết khấu thanh toán	5.585.004	38.445.685
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.864.216.206	11.785.418.654
Lợi nhuận được chia	1.720.390.000	1.799.000.000
Cộng	12.204.378.574	14.713.456.618

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí lãi tiền vay	5.034.323.807	7.990.483.471
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.809.492.691	5.761.826.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	977.103.222	950.285.727
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá tổn thất đầu tư	(13.125.286.822)	(228.241.020)
Cộng	(5.304.367.102)	14.474.355.131

4. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí nhân viên	2.040.530.958	1.829.142.419
Chi phí vật liệu, bao bì	313.395.379	230.288.670
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	100.753.558	319.880.305
Chi phí khấu hao TSCĐ	488.667.862	403.939.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.700.664.716	21.544.962.025
Chi phí bằng tiền khác	5.121.803.635	5.372.152.183
Cộng	33.765.816.108	29.700.364.746

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí nhân viên quản lý	25.264.102.780	24.577.969.554
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.305.885.121	1.781.709.096
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.555.056.243	5.087.035.470
Thuế, phí và lệ phí	2.665.509.305	1.599.847.622
Chi phí dự phòng	764.003.735	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.956.071.319	5.814.957.027
Chi phí bằng tiền khác	8.627.166.185	9.368.800.714
Cộng	50.137.794.688	48.230.319.483

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	235.454.546	681.818.182
Các khoản thu khác	610.390.182	1.318.697.735
Cộng	845.844.728	2.000.515.917

7. Chi phí khác:

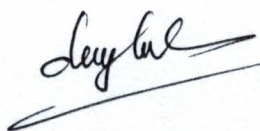
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Các khoản chi khác	697.726.953	827.387.794
Cộng	697.726.953	827.387.794

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	676.132.649.411	724.625.221.548
Chi phí nhân công	468.052.230.550	429.406.296.078
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.825.712.322	63.740.727.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.822.722.566	217.810.556.369
Cộng	1.407.833.314.849	1.435.582.801.923

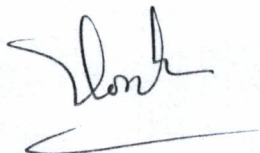
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long



Nguyễn Văn Hải